

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**BỘ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2011/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2011

THÔNG TƯ**Quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm,
hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông**

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông, đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 50/2011/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2011;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

QUY ĐỊNH:**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định các hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (sau đây gọi tắt là chứng nhận và công bố hợp quy) đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi chung là sản phẩm), bao gồm: các thiết bị viễn thông; các thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện; các thiết bị điện tử và công

nghe thông tin (trừ các thiết bị sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật).

Các sản phẩm nằm trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về thừa nhận lẫn nhau đối với việc chứng nhận và công bố hợp quy mà Việt Nam là thành viên thì chịu sự điều chỉnh của điều ước quốc tế đó.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nêu tại khoản 1 Điều này trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng nhận hợp quy* là việc xác nhận sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và/hoặc tiêu chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định bắt buộc áp dụng (sau đây gọi chung là quy chuẩn kỹ thuật) nhằm bảo đảm tính tương thích của sản phẩm trong kết nối, an toàn mạng viễn thông quốc gia, an ninh thông tin, bảo đảm các yêu cầu về tương thích điện từ trường, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên phổ tần số vô tuyến điện, an toàn cho con người và môi trường, bảo vệ quyền lợi của người sử dụng.

2. *Công bố hợp quy* là việc tổ chức, cá nhân công bố với cơ quan quản lý nhà nước và người tiêu dùng về sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng sau khi thực hiện quá trình đánh giá sự phù hợp.

3. *Đo kiểm sản phẩm* là việc xác định một hay nhiều đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. *Tổ chức chứng nhận hợp quy* là đơn vị sự nghiệp hoạt động dịch vụ kỹ thuật được Bộ Thông tin và Truyền thông giao trách nhiệm thực hiện công tác chứng nhận hợp quy.

5. *Đơn vị đo kiểm* là đơn vị có năng lực thực hiện được việc đo kiểm các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

6. *Đơn vị đo kiểm được chỉ định* là đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định để thực hiện đo kiểm phục vụ chứng nhận và công bố hợp quy.

7. *Đơn vị đo kiểm được thừa nhận* là đơn vị đo kiểm nước ngoài được Bộ Thông tin và Truyền thông thừa nhận trong khuôn khổ thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau.

8. *Đơn vị đo kiểm được công nhận* là đơn vị đo kiểm đủ năng lực thực hiện đo kiểm phục vụ công bố hợp quy và được công nhận bởi Tổ chức công nhận có thẩm quyền.

Điều 3. Tính chất hoạt động chứng nhận và công bố hợp quy

Chứng nhận và công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm thuộc đối tượng áp dụng của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng phục vụ công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành trước khi lưu thông trên thị trường.

Điều 4. Cơ quan quản lý nhà nước về chứng nhận và công bố hợp quy

1. Cục Viễn thông chịu trách nhiệm thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về chứng nhận và công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông trên phạm vi cả nước.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Thông tin và Truyền thông) phối hợp với Cục Viễn thông thực thi nhiệm vụ quản lý về chứng nhận và công bố hợp quy trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý.

Điều 5. Đơn vị đo kiểm phục vụ chứng nhận và công bố hợp quy

1. Đơn vị đo kiểm phục vụ hoạt động chứng nhận hợp quy là đơn vị đo kiểm được chỉ định hoặc thừa nhận.

2. Đơn vị đo kiểm phục vụ hoạt động công bố hợp quy là đơn vị đo kiểm được chỉ định hoặc thừa nhận hoặc công nhận.

3. Đơn vị đo kiểm nước ngoài có đủ năng lực đo kiểm được Cục Viễn thông thừa nhận kết quả đo kiểm để phục vụ hoạt động chứng nhận hợp quy đối với các phép đo mà năng lực đo kiểm trong nước chưa đáp ứng được.

4. Các đơn vị đo kiểm phải chịu trách nhiệm trước Cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác của các kết quả đo kiểm. Kết quả đo kiểm không có giá trị thay thế cho Giấy chứng nhận hợp quy và Bản công bố hợp quy.

Điều 6. Các Danh mục sản phẩm và hình thức quản lý

1. Theo từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy” và “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy” phù hợp với chính sách quản lý của Nhà nước.

2. Đối với “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy”, tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu các sản phẩm thuộc danh mục này, trừ các trường hợp quy định tại Điều 7 của Thông tư này, phải thực hiện chứng nhận hợp quy theo quy định tại Chương II, công bố hợp quy theo quy định tại Chương III và sử dụng dấu hợp quy theo quy định tại Chương IV của Thông tư này.

3. Đối với “Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy”, tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu các sản phẩm thuộc danh mục này, trừ các trường hợp quy định tại Điều 8 của Thông tư này, phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định tại Chương III và sử dụng dấu hợp quy theo quy định tại Chương IV của Thông tư này.

Điều 7. Các trường hợp không phải chứng nhận hợp quy

Sản phẩm thuộc Danh mục nêu tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này nhưng không phải chứng nhận hợp quy trong các trường hợp sau:

1. Sản phẩm nhập khẩu theo người hoặc qua đường hàng hóa để sử dụng cho mục đích cá nhân theo quy định của pháp luật, bao gồm: thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; thiết bị đầu cuối cố định và di động mặt đất công cộng đối với các dịch vụ viễn thông và Internet đã được phép cung cấp và sử dụng tại Việt Nam.

2. Sản phẩm nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước để trưng bày, triển lãm theo quy định của pháp luật; làm mẫu phục vụ mục đích nghiên cứu phát triển hoặc làm mẫu cho việc đo kiểm sản phẩm phục vụ chứng nhận hợp quy.

3. Các thiết bị vô tuyến điện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam được hưởng quy chế ưu đãi, miễn trừ ngoại giao; các phóng viên nước ngoài vào hoạt động báo chí ngắn hạn ở Việt Nam (có giấy phép hoạt động báo chí của Bộ Ngoại giao); khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư.

Điều 8. Các trường hợp không phải công bố hợp quy

Sản phẩm thuộc các Danh mục nêu tại khoản 2 và 3 Điều 6 của Thông tư này nhưng không phải công bố hợp quy trong các trường hợp sau:

1. Các trường hợp không phải chứng nhận hợp quy quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Sản phẩm sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để chính tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm đó sử dụng.

Điều 9. Chứng nhận hợp quy đối với thiết bị vô tuyến điện

Việc chứng nhận hợp quy đối với thiết bị vô tuyến điện phải phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và bảo đảm các quy định quản lý về chất lượng phát xạ, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ theo quy định của pháp luật. Ngoài việc tuân thủ Thông tư này về chứng nhận và công bố hợp quy, các thiết bị vô tuyến điện khi sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam còn phải có Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 10. Chi phí chứng nhận và công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ trả chi phí chứng nhận hợp quy, lệ phí tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Điều 11. Phương thức chứng nhận hợp quy

1. Phương thức chứng nhận hợp quy cho các sản phẩm phù hợp với quy định quản lý tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Cục Viễn thông hướng dẫn chi tiết việc áp dụng phương thức chứng nhận hợp quy nêu tại khoản 1 Điều này đối với từng đối tượng cụ thể nhằm đảm bảo tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Điều 12. Giấy chứng nhận hợp quy

1. Giấy chứng nhận hợp quy do Tổ chức chứng nhận hợp quy cấp có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

2. Giấy chứng nhận hợp quy được cấp cho từng chủng loại sản phẩm, có thời hạn tối đa ba (03) năm. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy, tổ chức, cá nhân được phép cung cấp sản phẩm ra thị trường không hạn chế về số lượng.

3. Giấy chứng nhận hợp quy theo mẫu tại Phụ lục I của Thông tư này.

Điều 13. Thủ tục chứng nhận hợp quy

1. Các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư này và gửi một (01) bộ hồ sơ đến Tổ chức chứng nhận hợp quy.

2. Thời gian Tổ chức chứng nhận hợp quy đánh giá và cấp Giấy chứng nhận hợp quy là không quá mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư này. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận hợp quy, Tổ chức chứng nhận hợp quy có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận và nêu rõ lý do.

3. Trong những trường hợp đặc biệt, khi việc chứng nhận hợp quy đòi hỏi thời gian dài hơn quy định tại khoản 2 Điều này, Tổ chức chứng nhận hợp quy có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận biết lý do. Thời gian đánh giá và cấp Giấy chứng nhận hợp quy tối đa là không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy và địa điểm tiếp nhận hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chứng nhận hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư này);

b) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân: Bản sao có chứng thực một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định/Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư (với trường hợp là tổ chức); Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (với trường hợp là cá nhân). Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp có thể nộp bản sao kèm bản gốc để đối chiếu;

c) Kết quả đo kiểm sản phẩm của đơn vị đo kiểm có đủ thẩm quyền quy định tại khoản 1 và 3 Điều 5 của Thông tư này và được cấp trong vòng hai (02) năm tính đến ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hăng sản xuất.

đ) Các tài liệu có liên quan tùy theo phương thức chứng nhận hợp quy.

2. Địa điểm tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy là trụ sở của các Tổ chức chứng nhận hợp quy.

Chương III CÔNG BỐ HỢP QUY

Điều 15. Phương thức công bố hợp quy

1. Đối với các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký Bản công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục III của Thông tư này) sau khi có Giấy chứng nhận hợp quy được cấp bởi Tổ chức chứng nhận hợp quy.

2. Đối với các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư này, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký Bản công bố hợp quy sau khi tự đánh giá sự phù hợp dựa trên cơ sở kết quả đo kiểm sản phẩm của đơn vị đo kiểm quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.

Điều 16. Quy trình, thủ tục đăng ký công bố hợp quy

1. Các tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư này và gửi một (01) bộ hồ sơ đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

2. Trong thời gian bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ có Thông báo tiếp nhận Bản công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục IV của Thông tư này). Trường hợp không tiếp nhận Bản công bố hợp quy cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký công bố hợp quy về những nội dung chưa phù hợp để hoàn thiện và thực hiện lại việc đăng ký công bố hợp quy.

Điều 17. Hồ sơ công bố hợp quy và địa điểm tiếp nhận hồ sơ

1. Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy bao gồm:

a) Bản công bố hợp quy;

b) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân: Bản sao có chứng thực một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Quyết định/Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư (với trường hợp là tổ chức); Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (với trường hợp là cá nhân). Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp có thể nộp bản sao kèm bản gốc để đối chiếu;

c) Mẫu dấu hợp quy sử dụng cho sản phẩm;

d) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy do Tổ chức chứng nhận hợp quy cấp còn hiệu lực (Trường hợp công bố hợp quy theo phương thức nêu tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này);

đ) Kết quả đo kiểm sản phẩm của đơn vị đo kiểm có đủ thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này và được cấp trong vòng hai (02) năm tính đến ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm thể hiện đầy đủ các nội dung: Tên, ký hiệu và các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, ảnh chụp bên ngoài, hãng sản xuất (Trường hợp công bố hợp quy theo phương thức nêu tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này).

2. Cục Viễn thông hướng dẫn chi tiết quy trình, thủ tục và địa điểm tiếp nhận Hồ sơ công bố hợp quy.

Chương IV **SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY**

Điều 18. Sử dụng dấu hợp quy

1. Dấu hợp quy là dấu hiệu thể hiện sự phù hợp của sản phẩm với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Tùy theo phương thức công bố hợp quy quy định tại Điều 15 của Thông tư này, dấu hợp quy bao gồm:

a) Dấu hợp quy cho sản phẩm bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục V của Thông tư này);

b) Dấu hợp quy cho sản phẩm bắt buộc phải công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục VI của Thông tư này).

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép sử dụng dấu hợp quy sau khi đã đăng ký mẫu dấu hợp quy tại cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy. Trường hợp có sự không phù hợp về dấu hợp quy, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân hiệu chỉnh dấu hợp quy cho phù hợp.

Điều 19. Cách thể hiện dấu hợp quy

1. Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ và nhận biết được bằng mắt thường.

2. Màu sắc của dấu hợp quy do tổ chức, cá nhân tự chọn, nhưng phải được thể hiện cùng một màu, bảo đảm rõ ràng, dễ thấy và bền vững. Không được in thêm bất kỳ ký tự, hình ảnh, hoa văn khác trong phạm vi dấu hợp quy. Trường hợp in dấu hợp quy lên các chất liệu khác để gắn hoặc dán thì phải lựa chọn chất liệu sao cho chỉ sử dụng được một lần, không thể bóc ra gắn lại.

3. Tổ chức, cá nhân sau khi công bố hợp quy tự thể hiện dấu hợp quy bằng cách in, gắn hoặc dán dấu hợp quy trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm ở vị trí dễ thấy, dễ đọc, đồng thời có thể được in trong tài liệu kỹ thuật kèm theo.

Điều 20. Quản lý dấu hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng dấu hợp quy phải tuân thủ theo Thông tư này và chịu trách nhiệm trước cơ quan có thẩm quyền về tính chính xác của dấu hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm chứng nhận hợp quy có trách nhiệm:

a) Lập sổ theo dõi và báo cáo việc sử dụng dấu hợp quy định kỳ theo hướng dẫn của Tổ chức chứng nhận hợp quy và đột xuất khi có yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Báo cáo cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy khi có sự thay đổi về mẫu dấu hợp quy đã đăng ký. Trường hợp có sự không phù hợp về dấu hợp quy, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân hiệu chỉnh dấu hợp quy cho phù hợp.

3. Cục Viễn thông hướng dẫn chi tiết các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý dấu hợp quy theo các quy định tại Điều này.

Chương V **QUẢN LÝ SẢN PHẨM SAU CHỨNG NHẬN** **VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY**

Điều 21. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này chỉ được phép đưa sản phẩm ra thị trường trong nước sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy, thực hiện công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc danh mục nêu tại khoản 3 Điều 6 của Thông tư này chỉ được phép đưa sản phẩm ra thị trường trong nước sau khi đã thực hiện công bố hợp quy và gắn dấu hợp quy.

3. Tổ chức, cá nhân không được đưa ra thị trường trong nước các sản phẩm thuộc các trường hợp không phải chứng nhận hợp quy nêu tại Điều 7 và thuộc các trường hợp không phải công bố hợp quy nêu tại Điều 8 của Thông tư này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm đã được chứng nhận hoặc công bố hợp quy có trách nhiệm duy trì liên tục chất lượng của sản phẩm như đã được chứng nhận hoặc công bố và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng của từng sản phẩm do mình cung cấp.

5. Trong quá trình sản xuất hoặc lưu thông sản phẩm trên thị trường, nếu tổ chức, cá nhân phát hiện ra sản phẩm do mình cung cấp không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đã chứng nhận hoặc công bố thì phải tiến hành các biện pháp sau:

a) Kịp thời thông báo với cơ quan quản lý về sự không phù hợp;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp. Khi cần thiết, tạm ngừng việc đưa vào lưu thông trên thị trường và tiến hành thu hồi sản phẩm không phù hợp đang lưu thông trên thị trường;

c) Thông báo cho cơ quan quản lý về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa sản phẩm vào lưu thông trên thị trường.

Điều 22. Cấp lại Giấy chứng nhận hợp quy

1. Trong những trường hợp sau đây, tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phải thực hiện lại thủ tục chứng nhận hợp quy:

- a) Tên, ký hiệu, phiên bản của sản phẩm đã được cấp chứng nhận thay đổi;
- b) Thiết kế kỹ thuật của sản phẩm đã được cấp chứng nhận thay đổi làm thay đổi chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm;
- c) Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng chứng nhận thay đổi; các loại quy hoạch tần số vô tuyến điện thay đổi (đối với thiết bị vô tuyến);
- d) Giấy chứng nhận hợp quy đã hết thời hạn;
- đ) Giấy chứng nhận hợp quy đã bị huỷ bỏ hiệu lực (sau khi đã khắc phục lý do bị huỷ bỏ).

2. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hợp quy theo quy định tại Chương II của Thông tư này.

Điều 23. Thu hồi Giấy chứng nhận hợp quy và quyền sử dụng dấu hợp quy

1. Trong những trường hợp sau đây, Tổ chức chứng nhận hợp quy phải thực hiện thu hồi và huỷ bỏ hiệu lực đối với Giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp quy đã cấp cho tổ chức, cá nhân:

- a) Kết quả giám sát chất lượng sản phẩm cho thấy sản phẩm không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng như đã được chứng nhận;
- b) Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy không thực hiện đúng các quy định về chứng nhận hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại Giấy chứng nhận hợp quy (bản gốc) đã bị huỷ bỏ hiệu lực cho Tổ chức chứng nhận hợp quy và chấm dứt sử dụng dấu hợp quy đã được cấp cho sản phẩm.

Điều 24. Thực hiện lại công bố hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện lại việc công bố hợp quy khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung bản công bố hợp quy đã công bố.

2. Thủ tục thực hiện lại công bố hợp quy theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

Điều 25. Lưu trữ hồ sơ và báo cáo

1. Tổ chức, cá nhân phải lưu trữ hồ sơ và xuất trình cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Hồ sơ lưu trữ bao gồm:

a) Trường hợp sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy và thực hiện công bố hợp quy theo phương thức nêu tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này:

- Bản công bố hợp quy đã đăng ký;
- Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy;
- Giấy chứng nhận hợp quy;
- Kết quả đo kiểm sản phẩm;
- Các mẫu dấu hợp quy đã sử dụng.

b) Trường hợp sản phẩm đã thực hiện công bố hợp quy theo phương thức nêu tại khoản 2 Điều 15 của Thông tư này:

- Bản công bố hợp quy đã đăng ký;
- Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy;
- Kết quả đo kiểm sản phẩm;
- Các mẫu dấu hợp quy đã sử dụng.

3. Tổ chức chứng nhận hợp quy phải lập sổ theo dõi và báo cáo cho Cục Viễn thông kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy và cấp dấu hợp quy theo định kỳ sáu (06) tháng một (01) lần vào tuần đầu của Quý I và Quý III hoặc đột xuất khi có yêu cầu. Mẫu báo cáo được quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này.

Điều 26. Giám sát của Tổ chức chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy

1. Giám sát của Tổ chức chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy nhằm mục đích kiểm tra, theo dõi việc sử dụng dấu hợp quy và duy trì chất lượng sản phẩm của các tổ chức, cá nhân có sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy.

2. Tùy theo phương thức chứng nhận hợp quy, Tổ chức chứng nhận hợp quy sẽ xây dựng kế hoạch, nội dung giám sát, báo cáo Cục Viễn thông và triển khai thực hiện giám sát với các sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy. Việc giám sát được thực hiện định kỳ không quá mười hai (12) tháng / một (01) lần hoặc đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi có khiếu nại từ người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức chứng nhận hợp quy tuân thủ thực hiện việc giám sát theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý

1. Cục Viễn thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra các Tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Thông tư này;

b) Chủ trì hướng dẫn phương thức, quy trình, thủ tục chứng nhận và công bố hợp quy cho các đơn vị có liên quan;

c) Ban hành và hướng dẫn quy trình giám sát đối với sản phẩm đã được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

d) Hướng dẫn áp dụng các thay đổi liên quan đến quy chuẩn kỹ thuật và quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện đối với các tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Ban hành và thực hiện thủ tục đơn phương thừa nhận các đơn vị đo kiểm nước ngoài để phục vụ chứng nhận hợp quy. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và công bố danh sách đơn vị đo kiểm được thừa nhận;

e) Công khai trên trang thông tin điện tử (website) các nội dung liên quan đến chứng nhận và công bố hợp quy, bao gồm: các Tổ chức chứng nhận hợp quy; các đơn vị đo kiểm; phương thức, quy trình, thủ tục, địa điểm tiếp nhận chứng nhận và công bố hợp quy; việc cấp và thu hồi Giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp quy; thông tin về hoạt động công bố hợp quy;

g) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Nghiên cứu, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông những chính sách phù hợp liên quan đến chứng nhận và công bố hợp quy;

i) Tổng hợp, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông tình hình triển khai công tác chứng nhận và công bố hợp quy sản phẩm trên phạm vi cả nước theo định kỳ sáu (06) tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

2. Các Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Thanh tra và kiểm tra việc thực hiện các quy định về chứng nhận và công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân trên địa bàn và lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý;

b) Thực hiện giám sát việc sử dụng dấu hợp quy và duy trì chất lượng sản phẩm của tổ chức, cá nhân tại địa bàn quản lý trên cơ sở các Bản công bố hợp quy.

c) Phát hiện và phản ánh các vấn đề về quản lý hoạt động chứng nhận và công bố hợp quy; báo cáo và đề xuất với Bộ Thông tin và Truyền thông các biện pháp thực thi quản lý tại địa phương.

Điều 28. Hướng dẫn thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế cho Thông tư số 06/2009/TT-BTTTT ngày 24 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thành Hưng

Phụ lục I - Mẫu Giấy chứng nhận hợp quy

(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

**BỘ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG**
Ministry of Information and
Communications

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY
TYPE APPROVAL CERTIFICATE

Số:

No:

(TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN HỢP QUY)

(Name of Certification Body)

CHỨNG NHẬN**It is to certify that**

Sản phẩm :
Product
Ký hiệu :
Model
Hãng, nơi sản xuất :
*Manufacturer, place of
manufacturing*
Đơn vị được cấp :
Certificate Holder
Phù hợp quy chuẩn kỹ :
thuật, tiêu chuẩn
Complies with

Giấy chứng nhận hợp quy này được cấp trên cơ sở Kết quả đo kiểm số ngày của
The Certificate is in reference to Test report No:..... dated:by:.....

Ghi chú (nếu có):**Remark:**

Nơi cấp:.....
Place of Issue
Ngày cấp:.....
Date of Issue
Có giá trị đến:.....
Date of expiry

CHỨC DANH NGƯỜI KÝ***Job Title***

(Ký tên, đóng dấu)
(Sign and seal)

Phụ lục II - Mẫu văn bản đề nghị chứng nhận hợp quy

*(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

(Tên tổ chức)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN HỢP QUYKính gửi: *(Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy)*

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận hợp quy:
2. Địa chỉ:
Điện thoại: Fax:
Địa chỉ cơ sở sản xuất *(đối với trường hợp sản xuất trong nước)*:
Tên người liên hệ: Điện thoại:
3. Sản phẩm đề nghị chứng nhận hợp quy:
a) Tên sản phẩm:
b) Ký hiệu:
c) Hãng, nơi sản xuất:
4. Kết quả đo kiểm: *(tên, địa chỉ đơn vị đo kiểm; số, ngày của bản kết quả đo kiểm)*
5. Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:
6. Tài liệu gửi kèm: *(liệt kê các tài liệu gửi kèm)*

Chúng tôi/Tôi cam kết thực hiện đúng các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về chứng nhận hợp quy và các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm.

Đại diện Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục III - Mẫu Bản công bố hợp quy
(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:.....

CÔNG BỐ:

Sản phẩm:

Ký hiệu:.....

Hãng, nơi sản xuất:.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn:.....

Căn cứ Giấy chứng nhận hợp quy/Kết quả đo kiểm sản phẩm số:

..... Ngày:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục IV - Mẫu Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy
(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

(Tên Cơ quan tiếp nhận công
bố hợp quy)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

(Tên Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy) xác nhận đã tiếp nhận Bản công bố hợp quy số..... ngày tháng.... năm..... của:

(tên tổ chức, cá nhân)

Địa chỉ:

Cho sản phẩm (tên; ký hiệu; hãng, nơi sản xuất).....

Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn:

Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy này chỉ ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân, không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn tương ứng. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh.

(Tên Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy)
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Nơi nhận:

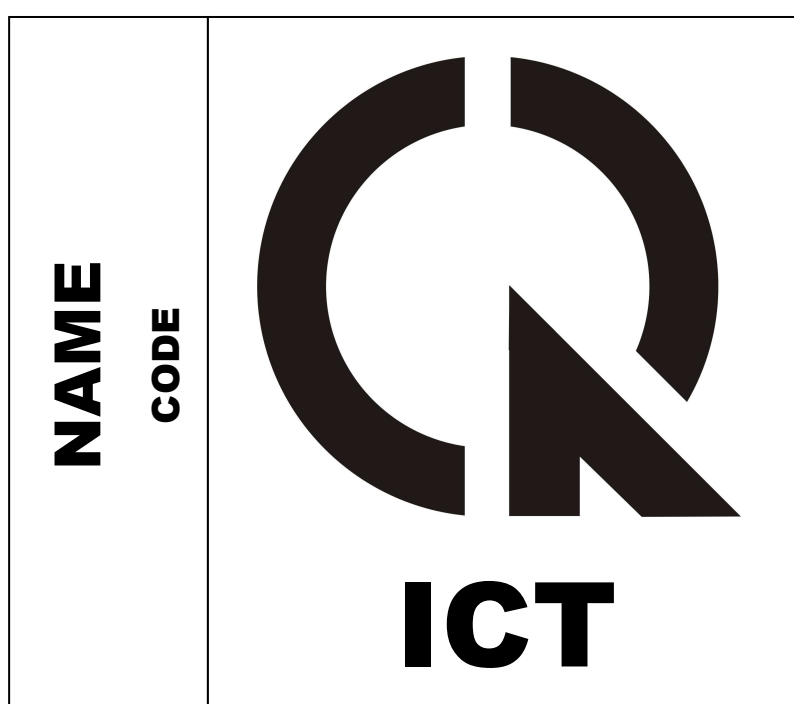
- Tổ chức, cá nhân;
- Sở TT&TT địa phương (để phối hợp quản lý);
- Chi cục TCĐLCL địa phương (để phối hợp quản lý).

**Phụ lục V - Mẫu dấu hợp quy cho sản phẩm bắt buộc phải
chứng nhận và công bố hợp quy**
(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

**DẤU HỢP QUY CHO SẢN PHẨM BẮT BUỘC PHẢI
CHỨNG NHẬN VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY**

1. Hình dạng:

Dấu hợp quy có hình dạng mô tả tại Hình 1



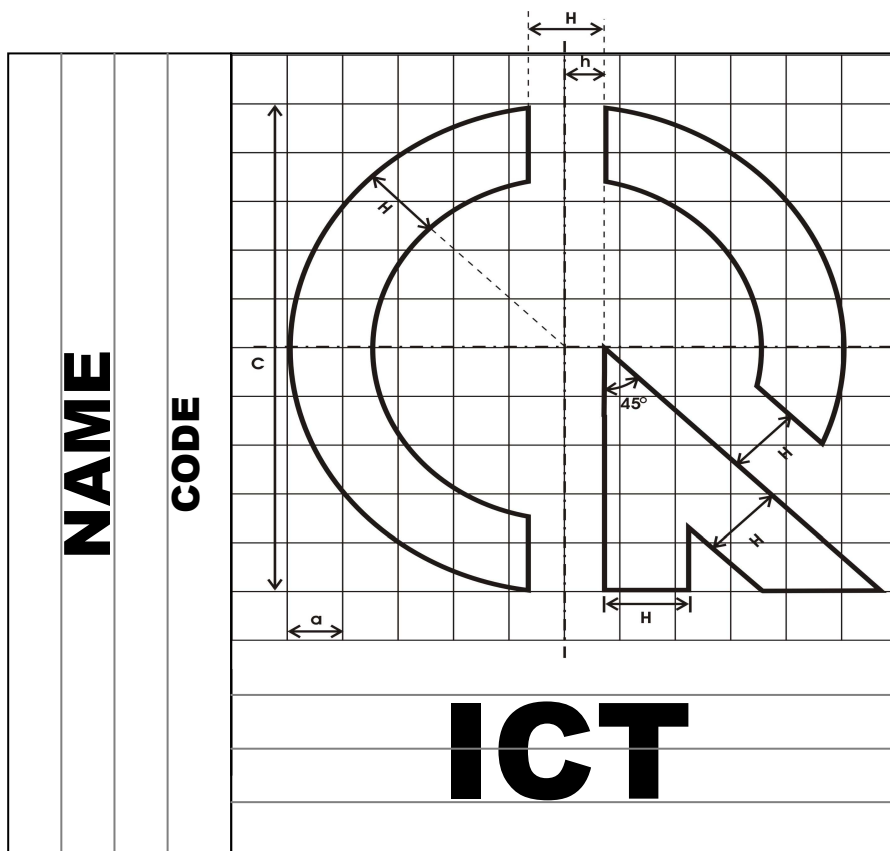
Hình 1 - Hình dạng của dấu hợp quy

2. Nội dung:

- ICT: Tên viết tắt tiếng Anh của lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.
- CODE: Mã quản lý do Tổ chức chứng nhận hợp quy cấp.
- NAME: Thông tin quản lý do tổ chức, cá nhân đăng ký với Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy.

3. Kích thước cơ bản:

Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy như Hình 2:



Hình 2 - Kích thước cơ bản của dấu hợp quy

Chú thích:

$$H = 1,5 a$$

$$h = 0,75a$$

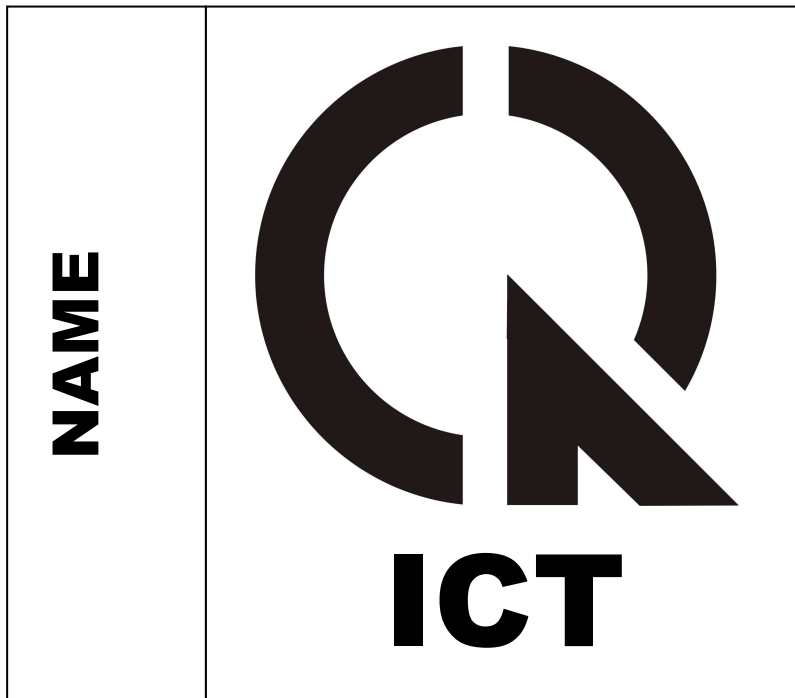
$$C = 10a$$

Phụ lục VI - Mẫu dấu hợp quy cho sản phẩm bắt buộc phải công bố hợp quy
(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

DẤU HỢP QUY CHO SẢN PHẨM BẮT BUỘC PHẢI CÔNG BỐ HỢP QUY

1. Hình dạng:

Dấu hợp quy có hình dạng mô tả tại Hình 3



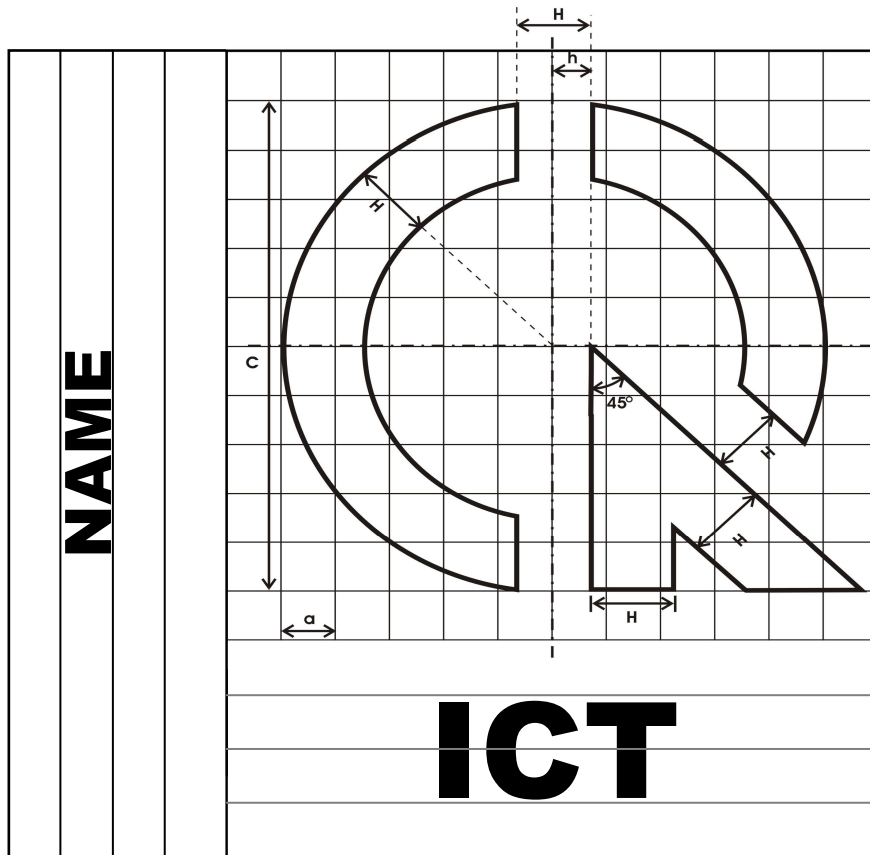
Hình 3 - Hình dạng của dấu hợp quy

2. Nội dung:

- ICT: Tên viết tắt tiếng Anh của lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.
- NAME: Thông tin quản lý do tổ chức, cá nhân đăng ký với Cơ quan tiếp nhận công bố hợp quy.

3. Kích thước cơ bản:

Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy như Hình 4:



Hình 4 - Kích thước cơ bản của dấu hợp quy

Chú thích:

$$H = 1,5 a$$

$$h = 0,75a$$

$$C = 10a$$

Phụ lục VII - Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy
(Kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31 tháng 10 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

(Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....
....., ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY
Từ ngày ... đến ngày ...

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy:.....
2. Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

3. Tình hình hoạt động:

(Tên Tổ chức chứng nhận hợp quy)... báo cáo tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy và cấp mã dấu hợp quy từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../..... như sau:

a) Tổ chức, cá nhân được chứng nhận trong kỳ báo cáo:

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Tên sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật	Số Giấy chứng nhận hợp quy	Mã quản lý Dấu hợp quy đã cấp	Thời gian / Hiệu lực cấp

b) Tổ chức, cá nhân có Giấy chứng nhận hợp quy đã bị thu hồi hoặc hết hạn trong kỳ báo cáo:

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Tên sản phẩm	Quy chuẩn kỹ thuật	Số Giấy chứng nhận hợp quy	Mã quản lý Dấu hợp quy đã cấp	Thời gian/ Hiệu lực cấp	Lý do bị thu hồi

4. Các kiến nghị, đề xuất:.....

Tổ chức chứng nhận hợp quy
(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)